

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2022/DS-PT
Ngày: 10-5-2022
V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Thái

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thành

Ông Lương Thanh Chín

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Phương là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:
Bà Võ Thị Phương Linh – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 tháng 4 và 10 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 124/2021/TLPT-DS ngày 14 tháng 12 năm 2021, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, do Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2021/DS-ST ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2022/QĐ-PT ngày 04 tháng 4 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2022/QĐ-PT ngày 14 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Võ Thị T, sinh năm 1977

Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1977

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1962

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Đức M, sinh năm 1961;

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Đức M: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1962; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 28/4/2022).

Tất cả cùng địa chỉ cư trú: Thôn H, xã ĐP, huyện TL, tỉnh Bình Thuận.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn vợ chồng bà Võ Thị T, ông Nguyễn Thanh T và bị đơn bà Nguyễn Thị S.

Những người tham gia tố tụng có mặt bà Võ Thị T, ông Nguyễn Thanh T và bà Nguyễn Thị S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Võ Thị T và ông Nguyễn Thanh T trình bày:

Ngày 25/9/2016 âm lịch, bà Nguyễn Thị S vay của vợ chồng bà T số tiền 100.000.000đồng, thỏa thuận đến ngày 25/11/2016 âm lịch đến hạn trả tiền vay gốc, bà S viết giấy vay tiền cho vợ chồng bà T giữ. Tuy nhiên, sau đó đến hạn trả tiền vay gốc mà bà S không thanh toán nên hai bên thỏa thuận bằng lời nói với nhau nội dung bà T cho bà S trả tiền vay dưới hình thức mỗi tháng trả 3.000.000đồng, trong đó 2.000.000đồng trả vào tiền vay gốc và 1.000.000đồng trả vào tiền lãi phát sinh. Đến ngày 15/02/2019 âm lịch, sau khi tính toán thì bà S công nhận còn nợ bà T 10.000.000đồng tiền lãi phát sinh nên ghi nhận nội dung này vào phía sau tờ giấy vay tiền lập ngày 25/9/2016 âm lịch. Do đó, theo đơn khởi kiện, vợ chồng bà T, ông T yêu cầu buộc vợ chồng bà S, ông M phải có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng bà T số tiền vay gốc là 110.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi phát sinh. Tuy nhiên, tại phiên tòa, vợ chồng bà T, ông T công nhận từ ngày 15/02/2019 đến tháng 5/2020 có nhận của bà S tổng số tiền là 65.500.000đồng. Như vậy, trừ số tiền 65.500.000đồng đã nhận vào tiền vay gốc thì số tiền gốc bà S còn thiếu vợ chồng bà T là 44.500.000đồng. Ngoài ra, vợ chồng bà T còn yêu cầu tính lãi phát sinh trên số tiền vay gốc còn lại sau khi trừ số tiền đã nhận, từ thời điểm tiếp theo của thời điểm bà S trả tiền vay gốc sau cùng cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm, theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định.

Bị đơn bà Nguyễn Thị S trình bày:

Bà Nguyễn Thị S không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của vợ chồng bà Võ Thị T, ông Nguyễn Thanh T. Bởi vì vào ngày 25/9/2016 âm lịch, bà S có vay của vợ chồng bà T số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 3%/tháng và cam kết đến ngày 25/11/2016 âm lịch sẽ trả tiền vay gốc. Bà S viết giấy vay tiền giao vợ chồng bà T giữ, chữ viết và chữ ký trong giấy vay tiền bà T cung cấp là của bà S. Khi đến hạn trả tiền vay gốc, bà S không thực hiện được nên đồng ý trả lãi kéo dài từ ngày 25/10/2016 đến ngày 15/02/2019 được tổng số tiền là 87.000.000đồng. Cũng trong ngày 15/02/2019, hai bên thỏa thuận bà S không trả lãi cho bà T nữa mà tiến hành trả gốc dưới hình thức góp mỗi tháng 3.000.000đồng; từ tháng 02/2019 đến tháng 6/2020 bà S đã trả cho bà T số tiền 70.500.000đồng. Cũng từ tháng 02/2019 trở đi, bà S còn góp trả tiền vay gốc cho bà T nhiều lần thông qua một số người thiếu tiền của bà S, bà T đến lấy trực tiếp từ những người này được tổng số tiền là 31.000.000đồng. Như vậy, tổng số tiền vay gốc bà S đã góp trả được cho bà T là 101.500.000đồng. Riêng số tiền 10.000.000đồng bà S nhận nợ bà T được ghi vào phía mặt sau giấy vay tiền là tiền lãi tính đến ngày 15/02/2019, do bà S tính và ghi chứ không phải tiền vay gốc nên không thể cộng số tiền 10.000.000đồng này vào tiền gốc để yêu cầu bà S phải trả.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đức M trình bày:
 Ông Nguyễn Đức M là chồng của bà Nguyễn Thị S. Việc vay tiền giữa bà S với vợ chồng bà T thì ông M không biết vì không tham gia, bà S vay tiền của bà T sử dụng vào mục đích gì ông M không rõ. Ông M thống nhất với ý kiến của bà S trong vụ án, không có yêu cầu độc lập gì với các đương sự.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2021/DS-ST ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh đã quyết định:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 203, 227 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Các Điều 463, 466 và 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;
- Các Điều 27, 37 Luật HNGĐ năm 2014;
- Điểm đ, khoản 1 Điều 12, khoản 4 Điều 26 và Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;
- Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Võ Thị T, ông Nguyễn Thanh T. Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Đức M phải có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng bà Võ Thị T, ông Nguyễn Thanh T tổng số tiền là 39.164.000đồng, trong đó có 29.500.000đồng tiền vay gốc và 9.664.000đồng tiền lãi phát sinh. Chia phần bà S, ông M mỗi người phải trả cho vợ chồng bà T, ông T số tiền 19.582.000đồng.

- Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Võ Thị T, ông Nguyễn Thanh T về việc buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Đức M phải có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng bà Võ Thị T, ông Nguyễn Thanh T số tiền vay gốc 15.000.000đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 27/9/2021, bà Nguyễn Thị S kháng cáo; Ngày 30/9/2021, bà Võ Thị T và ông Nguyễn Thanh T kháng cáo không đồng ý bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn và bị đơn đều giữ nguyên đơn kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo.

- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

1. Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án.

2. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên và bị đơn thống nhất thừa nhận:

[1.1] Vào ngày 25/9/2016 âm lịch, bà Nguyễn Thị S viết giấy vay của vợ chồng bà T 100.000.000đồng, thỏa thuận đến ngày 25/11/2016 âm lịch đến hạn trả tiền vay gốc. Đến ngày 15/02/2019 âm lịch, sau khi tính toán thì bà S công nhận còn nợ vợ chồng bà T 10.000.000đồng tiền lãi nên ghi nhận nội dung này vào phía sau tờ giấy vay tiền lập ngày 25/9/2016 âm lịch.

[1.2] Tuy nhiên, bà S cho rằng quá trình vay tiền đã trả cho vợ chồng bà T toàn bộ số tiền vay gốc 100.000.000đồng và 88.500.000đồng tiền lãi, nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2] Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Chứng cứ bà S cung cấp cho Tòa án để chứng minh việc bà S trả gốc và lãi như lời khai của bà gồm:

Tài liệu thứ nhất (1): Giấy nhận tiền 3.000.000đồng ghi ngày 01/6/2017;

Tài liệu thứ hai (2): Giấy nhận tiền 2.000.000đồng ghi ngày 10/4/2018;

Tài liệu thứ ba (3): Giấy nhận tiền tổng cộng 13.200.000đồng không ghi ngày tháng năm;

Tài liệu thứ tư (4): Giấy xác nhận bà S còn nợ bà T 110.000.000đồng ghi ngày 15/02/2019, gồm 100.000.000đồng tiền vay gốc và 10.000.000đồng tiền lãi;

Tài liệu thứ năm (5): Giấy nhận tiền hàng tháng từ ngày 15/02/2019 đến ngày 28/6/2020, tổng cộng 65.500.000đồng.

[2.2] Trong số các tài liệu nhận tiền trên, bà T thừa nhận tài liệu (1), (2) và (5), đã nhận tổng số tiền 70.500.000đồng, nhưng bà T cho rằng các khoản tiền nhận theo tài liệu (1) và (2) là tiền lãi. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng khoản tiền

bà S trả theo tài liệu (1) và (2) là tiền gốc, vì trong khoảng thời gian này bà S không còn khả năng trả lãi hàng tháng cho bà T, đã xin khất nợ nhiều lần; nhận định này của Tòa án cấp sơ thẩm là hoàn toàn không có căn cứ. Vì tài liệu (4) thể hiện đến ngày 15/02/2019 âm lịch (tức sau thời điểm nhận 02 khoản tiền theo tài liệu (1) và (2), bà S viết giấy xác nhận còn nợ vợ chồng bà T 100.000.000đồng tiền gốc và 10.000.000đồng tiền lãi, nên các khoản tiền bà T nhận của bà S vào ngày 01/6/2017 và ngày 10/4/2018 theo tài liệu (1) và (2) không phải là tiền gốc, mà là tiền lãi như bà T khai là hoàn toàn phù hợp.

[2.3] Đối với tài liệu (3), tại phiên tòa phúc thẩm, bà S thừa nhận khoản tiền 13.200.000đồng này bà T nhận từ những người thiếu tiền của bà S, thời gian nhận trước ngày 15/02/2019 âm lịch; Ngoài ra, bà T cho rằng các khoản tiền theo tài liệu này không liên quan đến khoản vay trong vụ án này, nên cũng không có căn cứ để chấp nhận lời khai của bà S.

[2.4] Đối với khoản tiền lãi 10.000.000đồng theo tài liệu (4), vợ chồng bà T yêu cầu vợ chồng bà S trả:

Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng đây không phải là tiền vay gốc nên không chấp nhận yêu cầu của vợ chồng bà T, không buộc vợ chồng bà S trả khoản tiền này là không đúng quy định. Vì quá trình giải quyết vụ án, hai bên đều thống nhất thừa nhận: Vào ngày 25/9/2016 âm lịch, bà Nguyễn Thị S viết giấy vay của vợ chồng bà T 100.000.000đồng, thỏa thuận đến ngày 25/11/2016 âm lịch đến hạn trả tiền vay gốc. Đến ngày 15/02/2019 âm lịch, sau khi tính toán thì bà S công nhận còn nợ vợ chồng bà T 100.000.000đồng tiền vay gốc và 10.000.000đồng tiền lãi nên ghi nhận nội dung khoản tiền lãi này vào phía sau tờ giấy vay tiền lập ngày 25/9/2016 âm lịch.

Như vậy, việc vay tiền, sau đó hai bên tính toán xác nhận lại số nợ gốc và nợ lãi, việc xác nhận nợ gốc và lãi này hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật, không có căn cứ chứng minh khoản lãi này hai bên thỏa thuận vi phạm pháp luật và phần nợ lãi bà S thừa nhận chưa trả, nên vợ chồng bà T yêu cầu buộc trả là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.5] Từ nhận định trên, đủ cơ sở để khẳng định: Vào ngày 25/9/2016 âm lịch, bà Nguyễn Thị S viết giấy vay của vợ chồng bà T 100.000.000đồng, thỏa thuận đến ngày 25/11/2016 âm lịch đến hạn trả tiền vay gốc. Đến ngày 15/02/2019 âm lịch, sau khi tính toán thì bà S công nhận còn nợ vợ chồng bà T 100.000.000đồng tiền vay gốc và 10.000.000đồng tiền lãi. Từ ngày 15/02/2019 đến ngày 28/6/2020, bà S đã trả cho vợ chồng bà T 65.500.000đồng. Do đó, vợ chồng bà T yêu cầu vợ chồng bà S phải trả 34.500.000đồng tiền vay gốc còn nợ và 10.000.000đồng tiền lãi xác nhận vào ngày 15/02/2019 âm lịch là hoàn toàn có căn cứ.

[2.6] Đối với yêu cầu của vợ chồng nguyên đơn bà T, ông T về việc buộc vợ chồng bà S trả lãi trên số tiền vay gốc theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định, cụ thể 9%/năm, tức 0,75%/tháng, thời gian tính lãi chỉ yêu cầu tính từ tháng 02/2019 (âm lịch) đến tháng 8/2021 (âm lịch). Xét thấy mức

lãi suất và thời gian yêu cầu tính lãi này là phù hợp với quy định của pháp luật, có lợi cho bị đơn, nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là hoàn toàn có căn cứ. Tuy nhiên, do số tiền Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận bị đơn đã trả tiền gốc cho nguyên đơn theo các tài liệu (1) và (2), tổng cộng 5.000.000đồng không đúng như nhận định tại mục [2.2], nên Tòa án cấp phúc thẩm tính lại, cụ thể:

- Từ tháng 02/2019 (âm lịch) đến tháng 12/2019 (âm lịch), bà Nguyễn Thị S đã trả cho bà Võ Thị T số tiền vay gốc là 31.500.000đồng, tính đến tháng 12/2019 (âm lịch) còn nợ lại 68.500.000đồng, nên tiền lãi: $68.500.000\text{đồng} \times 11\text{ tháng} \times 0,75\%/tháng = 5.651.000\text{đồng}$ (lấy số tròn).

- Từ tháng 01/2020 (âm lịch) đến tháng 6/2020 (âm lịch), bà Nguyễn Thị S đã trả cho bà Võ Thị T số tiền vay gốc là 34.000.000đồng, tính đến tháng 06/2020 (âm lịch) còn nợ lại 34.500.000đồng, nên tiền lãi: $34.500.000\text{đồng} \times 06\text{ tháng} \times 0,75\%/tháng = 1.552.500\text{đồng}$ (lấy số tròn).

- Từ tháng 7/2020 (âm lịch) đến tháng 8/2021 (âm lịch), bà Nguyễn Thị S ngưng không trả tiền vay gốc cho bà Võ Thị T nên số tiền vay gốc còn lại trong thời điểm này vẫn là 34.500.000đồng, nên tiền lãi: $34.500.000\text{đồng} \times 14\text{ tháng} \times 0,75\%/tháng = 3.622.500\text{đồng}$.

Như vậy tiền lãi nguyên đơn yêu cầu vợ chồng bị đơn trả tính từ tháng 02/2019 (âm lịch) đến tháng 8/2021 (âm lịch) được Hội đồng xét xử chấp nhận là 10.826.000đồng.

[3] Về nghĩa vụ trả tiền vay: Vợ chồng nguyên đơn bà Võ Thị T, ông Nguyễn Thanh T yêu cầu vợ chồng bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Đức M liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay cho vợ chồng bà T, ông T, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình. Vì theo bà S là người trực tiếp đứng ra giao dịch vay tiền của vợ chồng bà T, ông T thì số tiền vay của vợ chồng bà T, bà S sử dụng vào việc cho vay lại để lấy lãi chênh lệch, phục vụ chi phí sinh hoạt trong gia đình. Do đó có đủ căn cứ để buộc ông M phải có nghĩa vụ liên đới với bà S trả số tiền còn thiếu cho vợ chồng bà T, ông T.

[4] Từ nhận định trên, xét kháng cáo của nguyên đơn bà Võ Thị T ông Nguyễn Thanh T là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận; kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị S là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận, như ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn bà Nguyễn Thị S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; nguyên đơn bà Võ Thị T, ông Nguyễn Thanh T được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26, khoản 1, 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị S;

2. Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Võ Thị T, ông Nguyễn Thanh T; Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2021/DS-ST ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh.

Áp dụng: Các Điều 463, Điều 466, Điều 468 và 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; Các Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị T, ông Nguyễn Thanh T; Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Đức M liên đới trả cho vợ chồng bà Võ Thị T, ông Nguyễn Thanh T tổng số tiền là 55.326.000đồng; Trong đó gồm: 34.500.000đồng tiền vay gốc, 10.000.000đồng tiền lãi xác nhận ngày 15/02/2019 (âm lịch) và 10.826.000đồng tiền lãi tính từ tháng 02/2019 (âm lịch) đến tháng 8/2021 (âm lịch). Chia phần bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Đức M mỗi người phải trả cho vợ chồng bà Võ Thị T, ông Nguyễn Thanh T số tiền 27.663.000đồng (*Hai mươi bảy triệu, sáu trăm sáu mươi ba nghìn đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc bà Nguyễn Thị S phải chịu 1.383.000đồng (*Một triệu, ba trăm tám mươi ba nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm; Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Đức M.

- Hoàn trả cho bà Võ Thị T, ông Nguyễn Thanh T 2.750.000đồng (*Hai triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai số 0007291 ngày 16/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tánh Linh.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Buộc bà Nguyễn Thị S phải chịu 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ 300.000đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo các biên lai thu số 0007444 ngày 30/9/2021 của Chi cục Thi

hành án dân sự huyện Tánh Linh. Bà Nguyễn Thị S đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

- Hoàn trả lại cho bà Võ Thị T, ông Nguyễn Thanh T mỗi người 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí phúc thẩm theo các biên lai thu số 0007460 và số 0007459 cùng ngày 07/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tánh Linh.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh B.Thuận;
- TAND huyện T.Linh;
- VKSND huyện T.Linh;
- Chi cục THADS huyện T.Linh;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, TDS;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hồng Thái